

Phụ lục số 16: Thông báo về giá trị tài sản ròng quỹ đóng
Appendix No.16: Net Asset Value Report for Closed-end Fund

(Ban hành kèm theo Thông tư số 224/2012/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ đóng, quỹ thành viên)

(Issued with Circular No. 224/2012/TT-BTC of December 26th, 2012 from the Ministry of Finance's guidance on the establishment and management of closed-end fund, private fund)

Giá trị tài sản ròng quỹ
Net Asset Value of the Fund

(tuần từ ngày 18/08/2017 đến 24/08/2017)

(Reporting period: from August 18th, 2017 to August 24th, 2017)

1. Tên công ty quản lý quỹ: **Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Thiên Việt**
Fund Management Company: Thiên Viet Asset Management JSC
2. Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi Nhánh Hà Thành**
Custodian and Supervisory Bank: Bank for Investment and Development of Vietnam JSC, Hathanh Branch
3. Tên quỹ: **Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng TVAM**
Name of the fund: TVAM Growth Fund (TVGF)
4. Ngày lập báo cáo: **25/08/2017**
Reporting date: August 25th, 2017

Đơn vị tính/Unit: VND/%

STT No.	CHỈ TIÊU DESCRIPTION	KỲ BÁO CÁO REPORTING PERIOD (24/08/17)	KỲ TRƯỚC PREVIOUS PERIOD (17/08/17)
A	Giá trị tài sản ròng <i>Net asset value (NAV)</i>		
A.1	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ <i>Net asset value (NAV) at the beginning of period</i>		
	của quỹ/the fund	202,325,567,403	203,760,685,037
	của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate	13,488	13,584
A.2	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ <i>Net asset value (NAV) at the ending of period</i>		
	của quỹ /the fund	203,515,127,542	202,325,567,403
	của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate	13,568	13,488
A.3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ, trong đó <i>Change in NAV per certificate during the period, in which</i>	80	-96
	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ/ <i>Change due to the fund's investment activities</i>	80	-96
	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ/ <i>Change due to the fund's income distribution for investors</i>		
A.4	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất <i>Highest/Lowest NAV within the nearest 52 weeks</i>		
	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND)	209,719,161,210	209,719,161,210
	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)	148,045,799,721	148,045,799,721
B	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ <i>Market value per certificate (closing price of the reporting day)</i>		
B.1	Giá trị đầu kỳ <i>Beginning value</i>	11,550	10,800
B.2	Giá trị cuối kỳ <i>Ending value</i>	12,050	11,550
B.3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước <i>Change in market value, compared with the previous period</i>		
B.4	Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/Difference between the unit's market price and its NAV		
	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/Absolute difference (VND)*	-1,518	-1,938
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ <i>Relative difference (level of discount (-)/surplus (+))**</i>	-11.19%	-14.37%
B5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất <i>Highest/ Lowest market value within the nearest 52 weeks</i>		
	Giá trị cao nhất (VND)/Highest value (VND)	14,500	14,500
	Giá trị thấp nhất (VND)/Lowest value (VND)	9,500	9,500

Lưu ý: * Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường – NAV cùng thời điểm)/Defined by the differences (market price - NAV at the same period);

Notes: ** Được xác định bằng tỷ số (Giá thị trường – NAV)/NAV/Defined by the ratio (market value - NAV)/NAV

